CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Ngày 31/12/2024	15,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**10.1%**	**8.6%**

DT thuần
Q4/24
1,202
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 132| 12.3%
YoY: ▲ 191| 18.9%

LN thuần
Q4/24
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.6| -47.4%
YoY: ▼9.20| -29.7%

LN sau thuế
Q4/24
19.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.4| -38.3%
YoY: ▼2.50| -11.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.5%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE
2024
12.4%
YoY: +/-▲ 1.0%

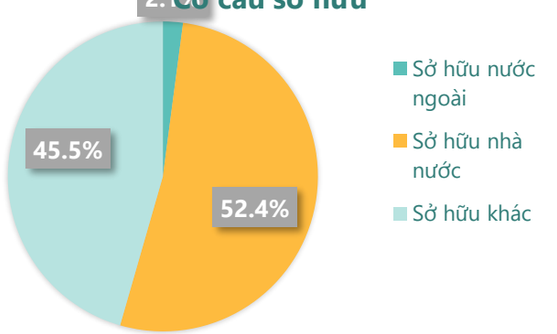
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,052 - 16,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	950
Số lượng CPLH (CP)	60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,695
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.41
EPS	1,800
P/E	8.7

DT thuần
2024
4,289
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 745| 21.0%

LN thuần
2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 6.5%

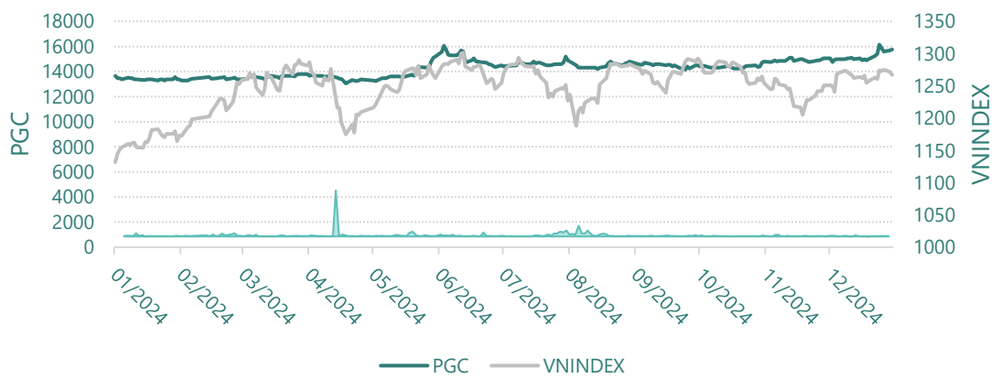
LN sau thuế
2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0| 13.8%

Cơ cấu sở hữu

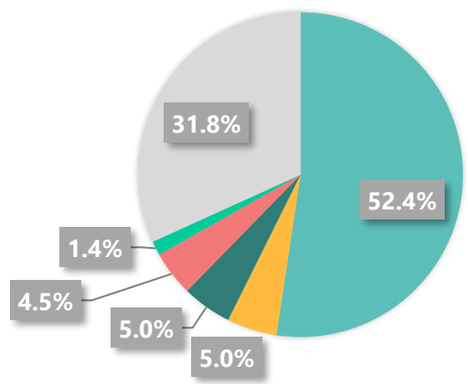


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

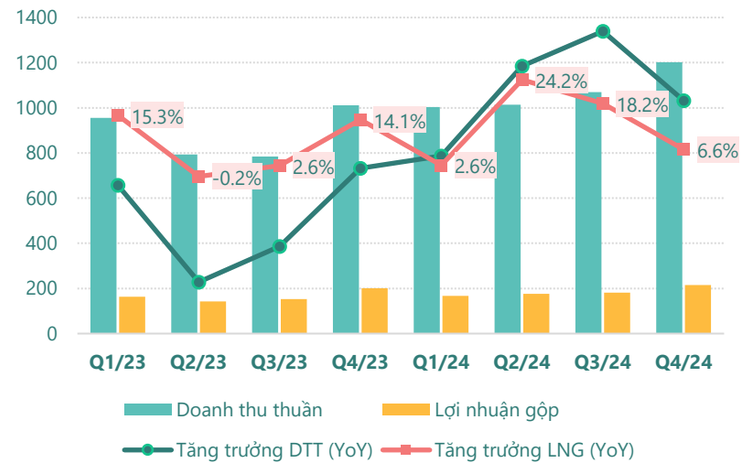


- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Trần Vũ Nam (Thành viên HĐQT)
- Vũ Thị Hồng Điệp
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB AGEAS
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

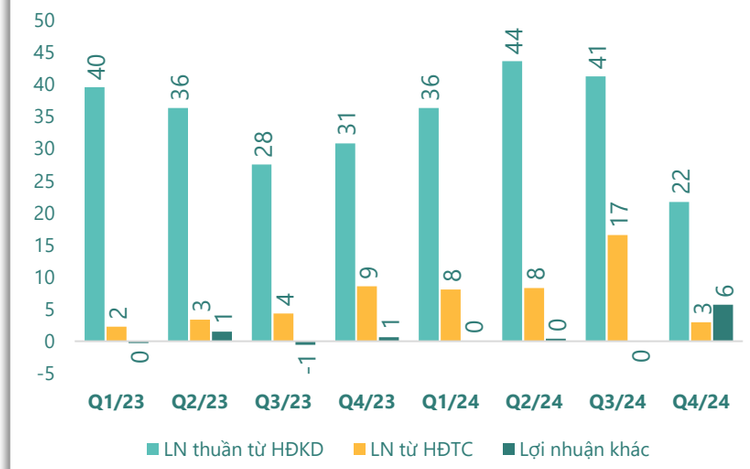
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



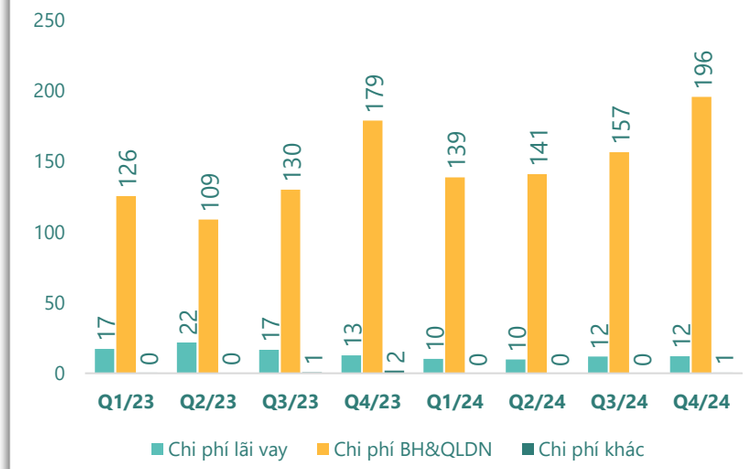
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



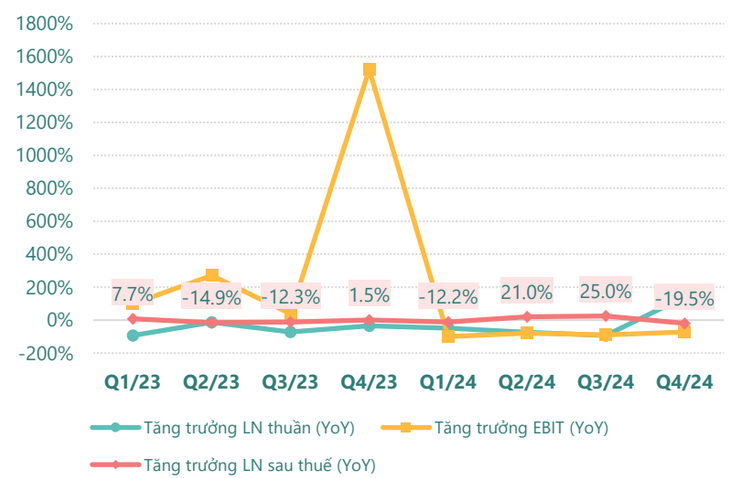
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



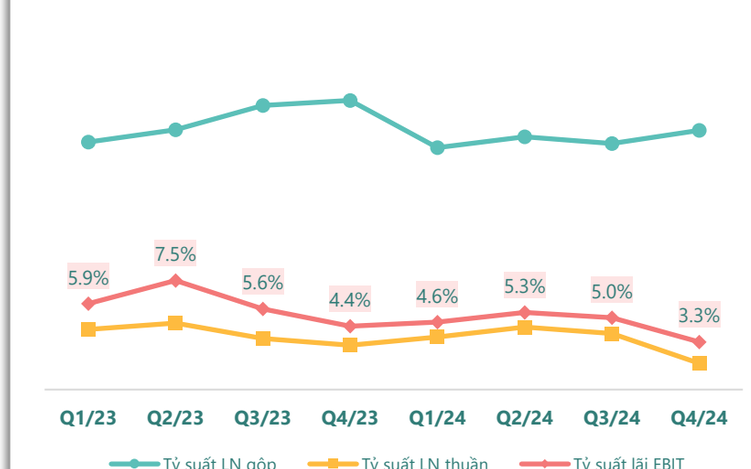
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



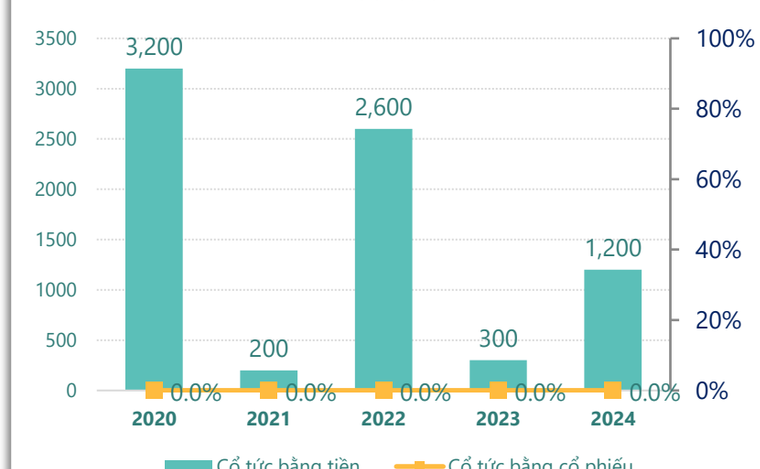
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

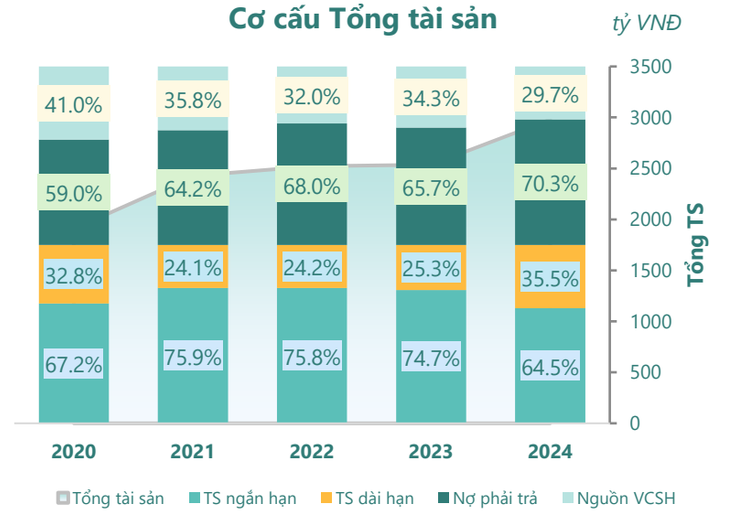
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

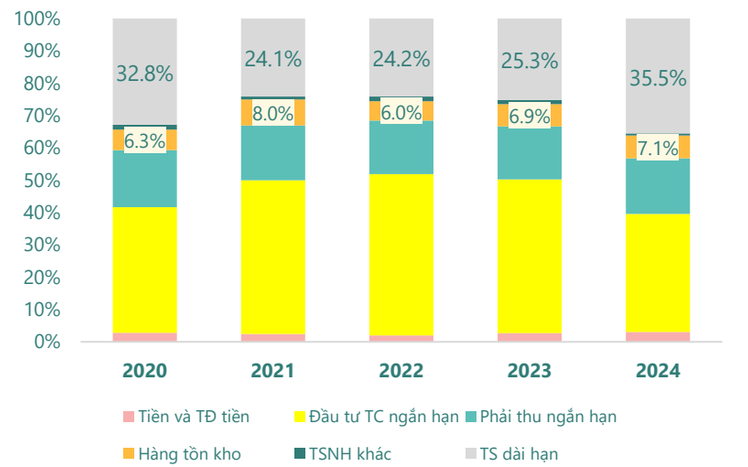
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



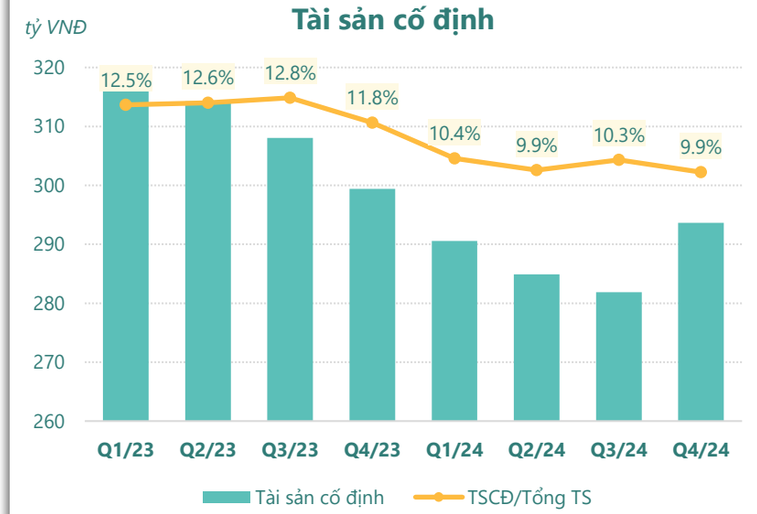
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



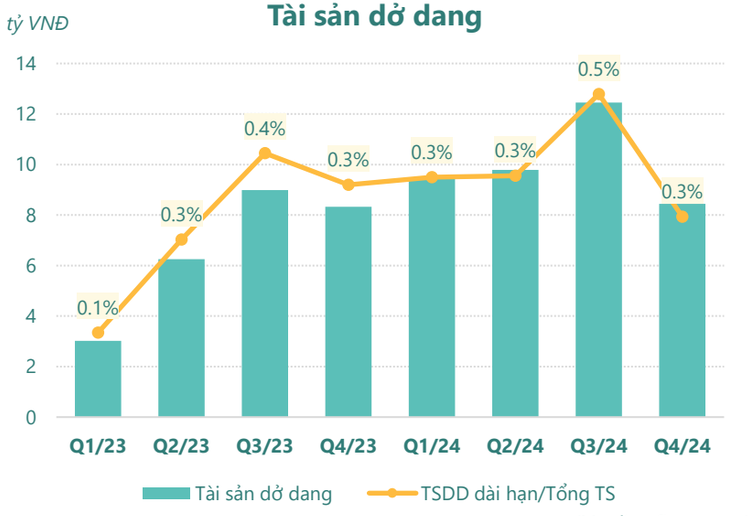
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



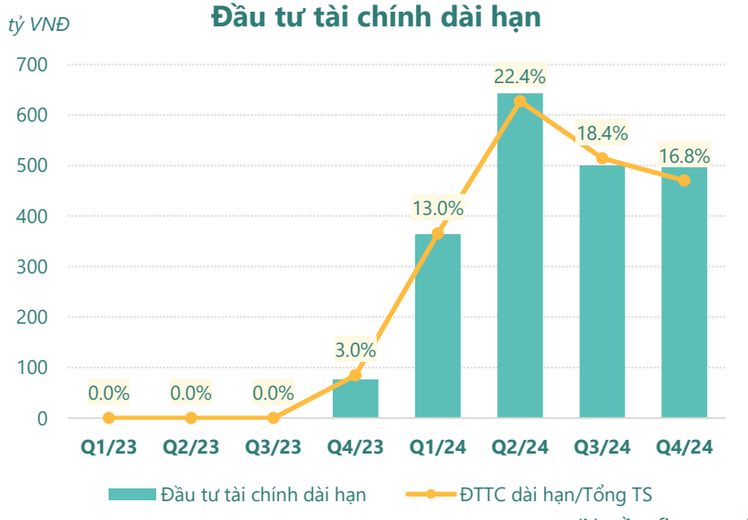
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



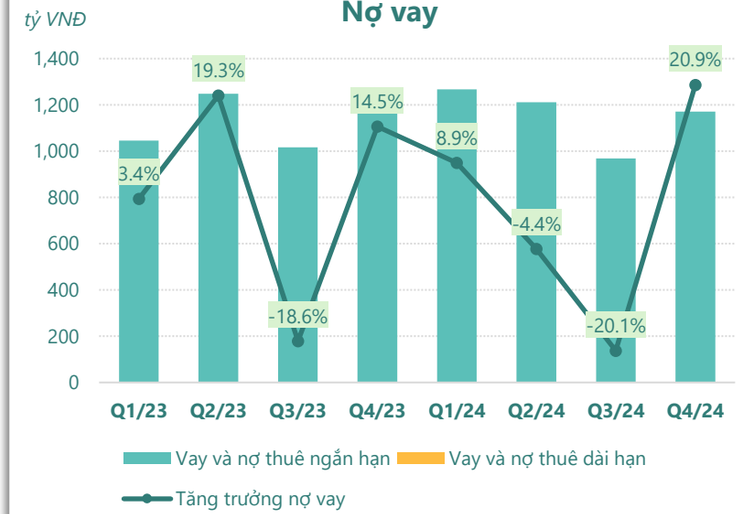
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

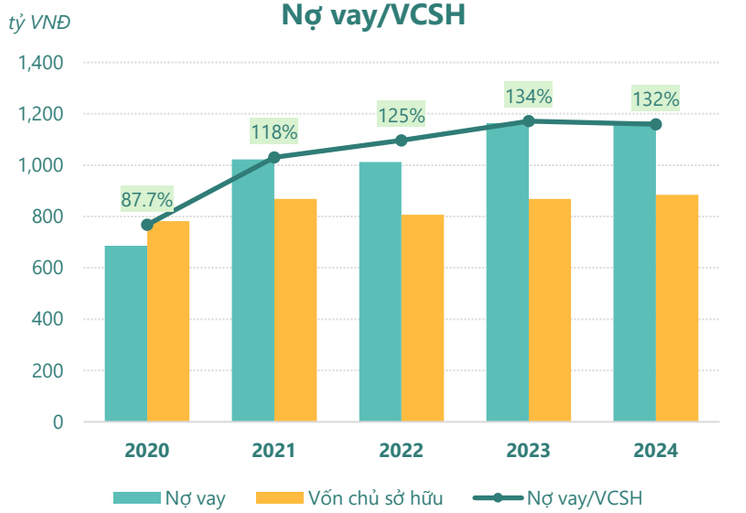
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

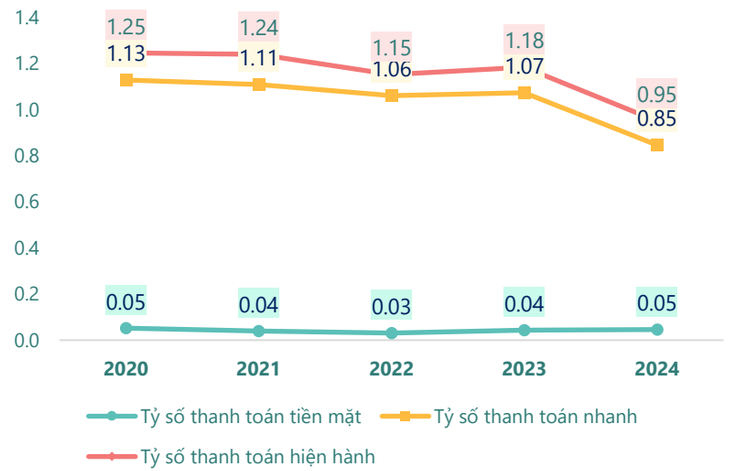
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



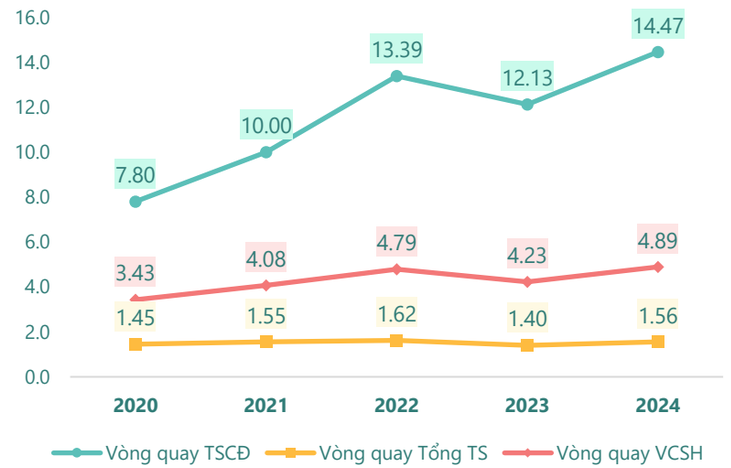
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



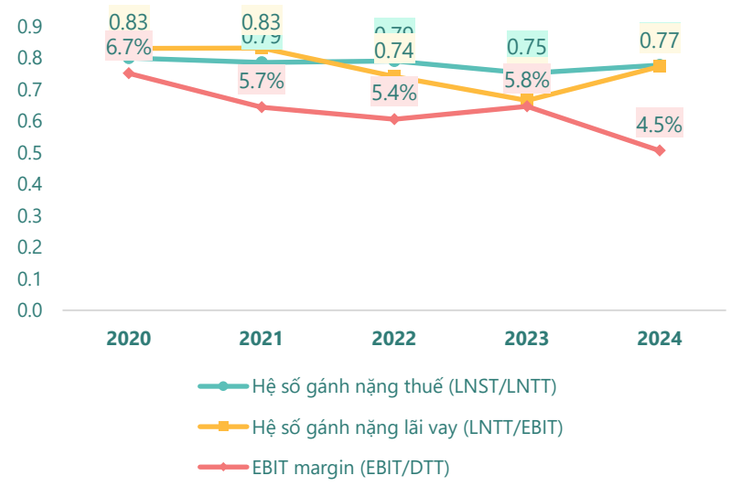
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



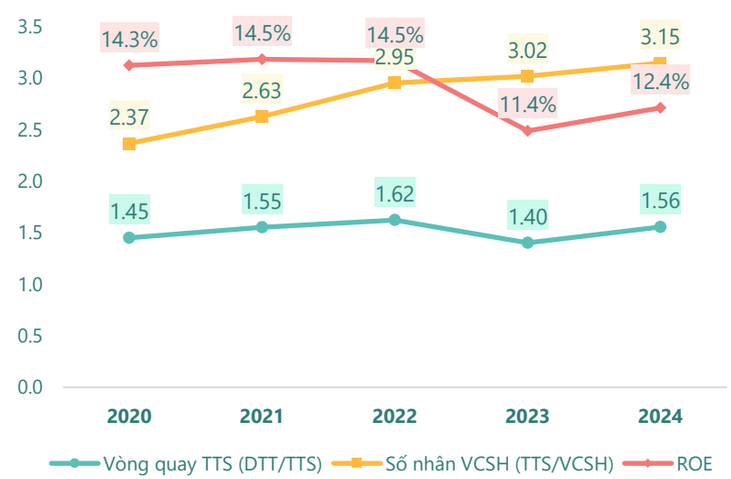
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



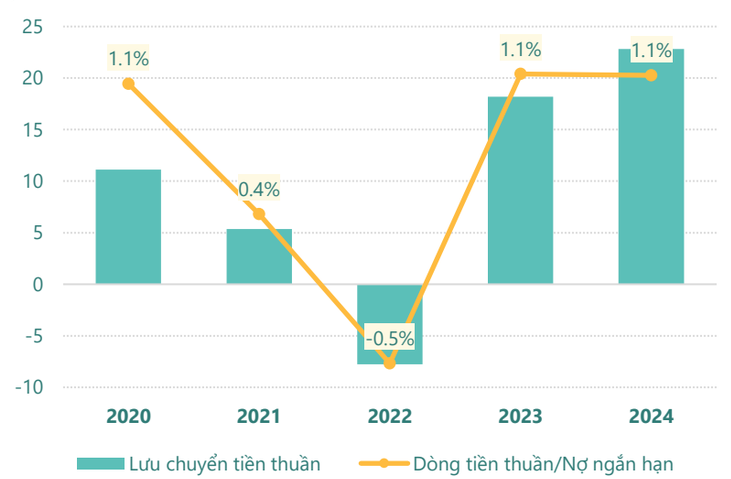
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,202**	**1,011**	**18.9%**	**4,289**	**3,544**	**21.0%**
Giá vốn hàng bán	987	809	22.1%	3,550	2,884	23.1%
Lợi nhuận gộp	215	201	6.8%	740	660	12.1%
Doanh thu HĐTC	20.9	22.5	-7.0%	92.6	93.8	-1.3%
Chi phí TC	18.0	13.9	29.4%	56.7	75.3	-24.6%
Chi phí lãi vay	12.0	12.6	-4.7%	43.9	68.2	-35.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	128	111	15.6%	418	382	9.5%
Chi phí QLDN	**67.6**	**68.3**	**-1.1%**	**215**	**162**	**32.3%**
LN thuần từ HĐKD	21.7	30.9	-29.7%	143	134	6.5%
Lợi nhuận khác	**5.67**	**0.62**	**815%**	**6.05**	**1.24**	**390%**
LN trước thuế	27.4	31.5	-13.0%	149	136	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	**19.9**	**22.4**	**-11.0%**	**116**	**102**	**13.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.7**	**21.4**	**-12.6%**	**109**	**95.3**	**14.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.6	-67.6	127	125	138	-46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	135	-67.3	-225	-28.8	178	-175
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-246	147	104	-60.7	-316	203
Tiền đầu kỳ	138	56.9	69.3	75.8	112	111
Lưu chuyển tiền thuần	**-80.9**	**12.4**	**6.47**	**35.8**	**-0.15**	**-19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	56.9	69.3	75.8	112	111	92.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,980**	**2,536**	**17.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,921	1,896	1.3%
Tiền và tương đương tiền	92.2	69.3	32.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,088	1,205	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	511	415	23.2%
Hàng tồn kho	210	176	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	30.5	-36.5%
Tài sản dài hạn	**1,059**	**640**	**65.4%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.18	-38.0%
Tài sản cố định	294	299	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	6.28	-100%
Tài sản dở dang	8.44	8.32	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	500	77.0	550%
Tài sản dài hạn khác	**256**	**249**	**2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,096	1,667	25.7%
Nợ ngắn hạn	**2,021**	**1,601**	**26.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,171	1,163	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	723	318	127%
Nợ dài hạn	75.0	65.7	14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**884**	**869**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**884**	**869**	**1.7%**
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)